BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, HOA MÀU, TÀI SẢN TRÊN ĐẤT, KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, SAN LẤP MẶT BẰNG, XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẦM NON TỨ KỲ (MỚI)
ĐỊA ĐIỂM: THÔN AN NHÂN ĐÔNG, XÃ TỨ KỲ, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo	Tỉ lệ mất đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Phạm Thị Phượng	158.0	480.0	5	32.9	15,800,000	79,000,000	1,580,000	11,475,000	4,740,000	0	112,595,000
2	Nguyễn Thị Cánh	250.0	250.0	1	100.0	25,000,000	125,000,000	2,500,000	4,590,000	7,500,000	0	164,590,000
3	Phạm Thị Hồng	187.0	1,427.0	2	13.1	18,700,000	93,500,000	1,870,000	2,295,000	5,610,000	0	121,975,000
4	Trần Thị Yến	48.0	103.0	2	46.6	4,800,000	24,000,000	480,000	4,590,000	1,440,000	0	35,310,000
5	Phạm Thị Bón	161.0	1,395.0	6	11.5	16,100,000	80,500,000	1,610,000	6,885,000	4,830,000	0	109,925,000
6	Trần Thị Làn	310.0	540.0	2	57.4	31,000,000	155,000,000	3,100,000	4,590,000	9,300,000	10,000,000	212,990,000
7	Trần Thị Lợi	149.0	444.0	5	33.6	14,900,000	74,500,000	1,490,000	11,475,000	4,470,000	0	106,835,000
8	Đặng Thị Hương	120.0	504.0	4	23.8	12,000,000	60,000,000	1,200,000	4,590,000	3,600,000	0	81,390,000
9	Vũ Văn Cần	221.0	882.0	4	25.1	22,100,000	110,500,000	2,210,000	4,590,000	6,630,000	0	146,030,000
10	Trần Khắc Vận	120.0	338.0	4	35.5	12,000,000	60,000,000	1,200,000	9,180,000	3,600,000	0	85,980,000
11	Trần Xuân Quả	240.0	1,753.0	2	13.7	24,000,000	120,000,000	2,400,000	2,295,000	7,200,000	20,000,000	175,895,000
12	Trần Văn Liêm	209.0	1,069.0	5	19.6	20,900,000	104,500,000	2,090,000	5,738,000	6,270,000	0	139,498,000
13	Vũ Thị Lý	178.0	2,484.0	1	7.2	17,800,000	89,000,000	1,780,000	1,148,000	5,340,000	0	115,068,000
14	Trần Thị Ngọc	60.0	348.0	2	17.2	6,000,000	30,000,000	600,000	2,295,000	1,800,000	0	40,695,000
15	Phạm Văn Dũng Vũ Thị Nhơ	129.0	352.0	5	36.6	12,900,000	64,500,000	1,290,000	11,475,000	3,870,000	0	94,035,000
16	Nguyễn Thị Hồng Liên	161.0	437.0	5	36.8	16,100,000	80,500,000	1,610,000	11,475,000	4,830,000	0	114,515,000
17	Nguyễn Ngọc Thủy	223.0	454.0	4	49.1	22,300,000	111,500,000	2,230,000	9,180,000	6,690,000	0	151,900,000
18	Nguyễn Văn Nga	180.0	247.0	3	72.9	18,000,000	90,000,000	1,800,000	13,770,000	5,400,000	0	128,970,000
19	Vũ Văn Minh	5.3	2,386.0	5	0.2	530,000	2,650,000	53,000	5,738,000	159,000	0	9,130,000
20	Nguyễn Xuân Bắc	120.0	650.0	5	18.5	12,000,000	60,000,000	1,200,000	5,738,000	3,600,000	0	82,538,000
21	Vũ Văn Chuộng	48.4	1,303.0	2	3.7	4,840,000	24,200,000	484,000	2,295,000	1,452,000	0	33,271,000
22	Nguyễn Trí Thức	137.0	1,176.0	5	11.6	13,700,000	68,500,000	1,370,000	5,738,000	4,110,000	0	93,418,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo	Tỉ lệ mất đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
23	Vũ Duy Từ	10.7	1,356.0	2	0.8	1,070,000	5,350,000	107,000	2,295,000	321,000	0	9,143,000
24	Đỗ Văn Bình	218.0	991.0	8	22.0	21,800,000	109,000,000	2,180,000	9,180,000	6,540,000	0	148,700,000
25	Trần Quốc Thắng	84.0	653.0	4	12.9	8,400,000	42,000,000	840,000	4,590,000	2,520,000	0	58,350,000
26	Phạm Thị Cún	89.0	457.0	4	19.5	8,900,000	44,500,000	890,000	4,590,000	2,670,000	0	61,550,000
27	Hoàng Thị Khánh	209.0	209.0	4	100.0	20,900,000	104,500,000	2,090,000	18,360,000	6,270,000	0	152,120,000
28	Hoàng Thị Quy	348.0	348.0	6	100.0	34,800,000	174,000,000	3,480,000	27,540,000	10,440,000	0	250,260,000
29	Nguyễn Thị Bống	68.0	541.0	1	12.6	6,800,000	34,000,000	680,000	1,148,000	2,040,000	0	44,668,000
30	Phạm Văn Tăng	214.0	2,135.0	8	10.0	21,400,000	107,000,000	2,140,000	9,180,000	6,420,000	0	146,140,000
31	Phạm Thị Hồng Thị	120.0	1,377.0	3	8.7	12,000,000	60,000,000	1,200,000	3,443,000	3,600,000	0	80,243,000
32	Nguyễn Văn Hoan	20.5	568.0	5	3.6	2,050,000	10,250,000	205,000	5,738,000	615,000	0	18,858,000
33	Đỗ Thị Nhường	170.0	1,629.0	4	10.4	17,000,000	85,000,000	1,700,000	4,590,000	5,100,000	0	113,390,000
34	Đặng Thị Sao	300.0	1,712.0	2	17.5	30,000,000	150,000,000	3,000,000	2,295,000	9,000,000	0	194,295,000
35	Đặng Văn Minh	164.0	584.0	2	28.1	16,400,000	82,000,000	1,640,000	2,295,000	4,920,000	0	107,255,000
36	Vũ Thị Huệ	150.0	428.0	5	35.0	15,000,000	75,000,000	1,500,000	11,475,000	4,500,000	0	107,475,000
37	Đặng Thị Nhan	164.0	2,145.0	7	7.6	16,400,000	82,000,000	1,640,000	8,033,000	4,920,000	0	112,993,000
38	Đỗ Trung Tuyến	180.0	969.0	2	18.6	18,000,000	90,000,000	1,800,000	2,295,000	5,400,000	0	117,495,000
39	Trần Thị Bé	91.0	686.0	1	13.3	9,100,000	45,500,000	910,000	1,148,000	2,730,000	0	59,388,000
40	Nguyễn Thị Phong	266.0	977.0	5	27.2	26,600,000	133,000,000	2,660,000	5,738,000	7,980,000	0	175,978,000
41	Đỗ Văn Phụng	120.0	600.0	2	20.0	12,000,000	60,000,000	1,200,000	2,295,000	3,600,000	0	79,095,000
42	Vũ Văn Thép	120.0	696.0	6	17.2	12,000,000	60,000,000	1,200,000	6,885,000	3,600,000	0	83,685,000
43	Hoàng Thị Phương Mai	266.0	266.0	4	100.0	26,600,000	133,000,000	2,660,000	18,360,000	7,980,000	0	188,600,000
44	Trần Thị Sinh	218.0	434.0	5	50.2	21,800,000	109,000,000	2,180,000	11,475,000	6,540,000	0	150,995,000
45	Phạm Tốt	271.0	1,494.0	2	18.1	27,100,000	135,500,000	2,710,000	2,295,000	8,130,000	0	175,735,000
46	Nguyễn Thị Là	8.2	840.0	1	1.0	820,000	4,100,000	82,000	1,148,000	246,000	0	6,396,000
47	Đỗ Ngọc Thanh	110.0	314.0	2	35.0	11,000,000	55,000,000	1,100,000	4,590,000	3,300,000	0	74,990,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo	Tỉ lệ mất đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
48	Trần Văn Dụy	8.5	1,352.0	10	0.6	850,000	4,250,000	85,000	11,475,000	255,000	0	16,915,000
49	Đỗ Đình Khánh	9.7	436.0	4	2.2	970,000	4,850,000	97,000	4,590,000	291,000	0	10,798,000
50	Trần Quốc Xương	240.0	931.0	3	25.8	24,000,000	120,000,000	2,400,000	3,443,000	7,200,000	0	157,043,000
51	Đỗ Văn Khởi	115.0	480.0	4	24.0	11,500,000	57,500,000	1,150,000	4,590,000	3,450,000	0	78,190,000
52	Nguyễn Thị Ngấn	166.0	1,901.0	5	8.7	16,600,000	83,000,000	1,660,000	5,738,000	4,980,000	0	111,978,000
53	Đỗ Tiến Lợi	72.0	470.0	6	15.3	7,200,000	36,000,000	720,000	6,885,000	2,160,000	0	52,965,000
54	Đỗ Thị Thúy	17.0	400.0	6	4.3	1,700,000	8,500,000	170,000	6,885,000	510,000	0	17,765,000
55	Phạm Thị Tha	149.0	358.0	2	41.6	14,900,000	74,500,000	1,490,000	4,590,000	4,470,000	0	99,950,000
56	Phạm Văn Thụ	360.0	600.0	2	60.0	36,000,000	180,000,000	3,600,000	4,590,000	10,800,000	0	234,990,000
57	Trần Văn Dúy	10.3	653.0	4	1.6	1,030,000	5,150,000	103,000	4,590,000	309,000	0	11,182,000
58	Trần Văn Hiệp	137.0	847.0	5	16.2	13,700,000	68,500,000	1,370,000	5,738,000	4,110,000	0	93,418,000
59	Trần Thị Xuân	120.0	1,025.0	7	11.7	12,000,000	60,000,000	1,200,000	8,033,000	3,600,000	0	84,833,000
60	Trần Văn Toàn	180.0	1,257.0	2	14.3	18,000,000	90,000,000	1,800,000	2,295,000	5,400,000	0	117,495,000
61	Trần Văn Mạnh	216.0	480.0	4	45.0	21,600,000	108,000,000	2,160,000	9,180,000	6,480,000	0	147,420,000
62	Trần Văn Vi	305.0	1,632.0	5	18.7	30,500,000	152,500,000	3,050,000	5,738,000	9,150,000	0	200,938,000
63	Đỗ Thị Nga	8.5	120.0	4	7.1	850,000	4,250,000	85,000	4,590,000	255,000	0	10,030,000
64	Trần Văn Tân	70.0	682.0	2	10.3	7,000,000	35,000,000	700,000	2,295,000	2,100,000	0	47,095,000
65	Đỗ Văn Nhự	226.0	406.0	6	55.7	22,600,000	113,000,000	2,260,000	13,770,000	6,780,000	0	158,410,000
66	Vũ Thị Toan	149.0	1,085.0	3	13.7	14,900,000	74,500,000	1,490,000	3,443,000	4,470,000	0	98,803,000
67	Lê Văn Thắng	226.0	624.0	4	36.2	22,600,000	113,000,000	2,260,000	9,180,000	6,780,000	0	153,820,000
68	Đỗ Văn Nhữ	209.0	1,159.0	5	18.0	20,900,000	104,500,000	2,090,000	5,738,000	6,270,000	10,000,000	149,498,000
69	Đặng Thị Chiêm	49.0	1,384.0	6	3.5	4,900,000	24,500,000	490,000	6,885,000	1,470,000	0	38,245,000
70	Đỗ Thị Xuyến	5.6	780.0	6	0.7	560,000	2,800,000	56,000	6,885,000	168,000	0	10,469,000
71	Đỗ Văn Bông	30.0	1,247.0	4	2.4	3,000,000	15,000,000	300,000	4,590,000	900,000	0	23,790,000
72	Đỗ Văn Quang	120.0	987.0	4	12.2	12,000,000	60,000,000	1,200,000	4,590,000	3,600,000	0	81,390,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo	Tỉ lệ mất đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
73	Đặng Thị Cẹ	150.0	150.0	2	100.0	15,000,000	75,000,000	1,500,000	9,180,000	4,500,000	0	105,180,000
74	Trần Nam Cương	98.0	314.0	4	31.2	9,800,000	49,000,000	980,000	9,180,000	2,940,000	0	71,900,000
75	Vũ Thị Xuyến	41.0	1,054.0	5	3.9	4,100,000	20,500,000	410,000	5,738,000	1,230,000	0	31,978,000
76	Trần Văn Thê	41.0	1,205.0	6	3.4	4,100,000	20,500,000	410,000	6,885,000	1,230,000	0	33,125,000
77	Trần Thị Huyền	54.4	524.4	5	10.4	5,440,000	27,200,000	544,000	5,738,000	1,632,000	0	40,554,000
78	Vũ Thị Toan	91.0	643.0	3	14.2	9,100,000	45,500,000	910,000	3,443,000	2,730,000	0	61,683,000
79	Đỗ Văn Miền	95.0	1,000.0	2	9.5	9,500,000	47,500,000	950,000	2,295,000	2,850,000	0	63,095,000
80	Nguyễn Văn Chàng	9.5	1,003.0	6	0.9	950,000	4,750,000	95,000	6,885,000	285,000	0	12,965,000
81	Đặng Văn Luận	160.0	364.0	4	44.0	16,000,000	80,000,000	1,600,000	9,180,000	4,800,000	0	111,580,000
82	Đỗ Đức Hoà	14.6	369.0	5	4.0	1,460,000	7,300,000	146,000	5,738,000	438,000	0	15,082,000
	Cộng	**11,347.2**		**329**		**1,134,720,000**	**5,673,600,000**	**113,472,000**	**526,714,000**	**340,416,000**	**40,000,000**	**7,828,922,000**